

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.6%	31.2%	13.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.23
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

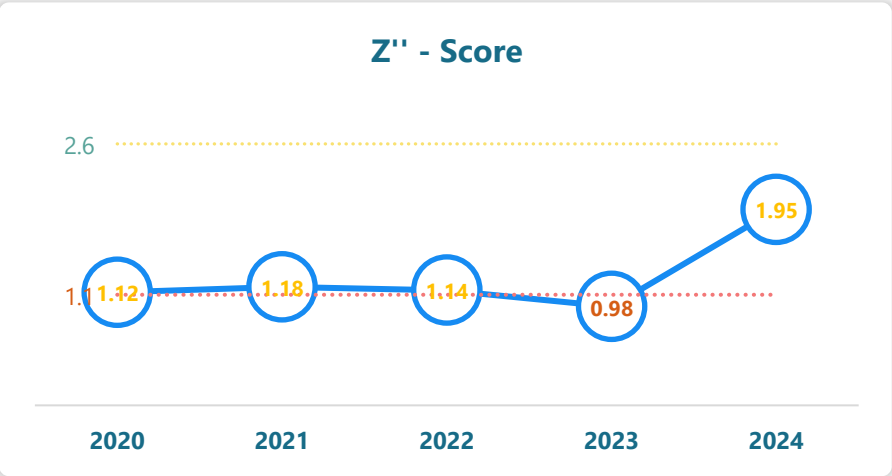
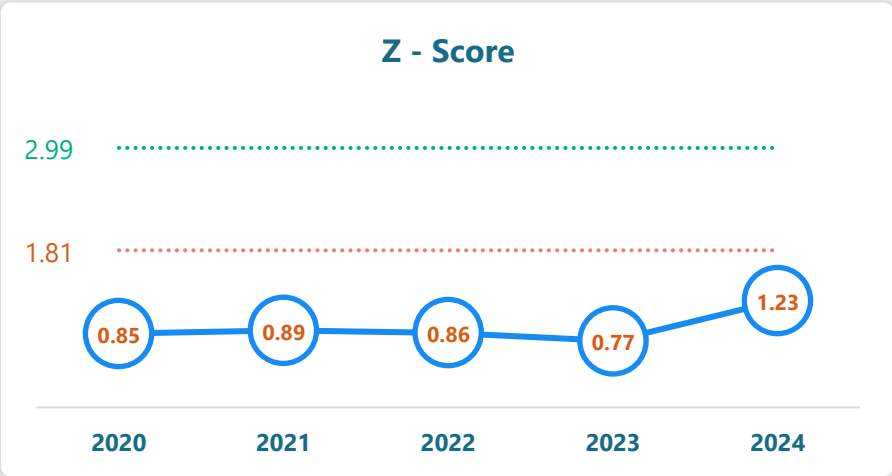
Hệ số nguy cơ phá sản	1.95
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	734	▲ 79.0
	tỷ VNĐ	▲ 12.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	229	▲ 128
	tỷ VNĐ	▲ 125%

ROE	2024	+/- YoY
	11.0%	▲ 5.8%

ROA	2024	+/- YoY
	5.3%	▲ 3.0%



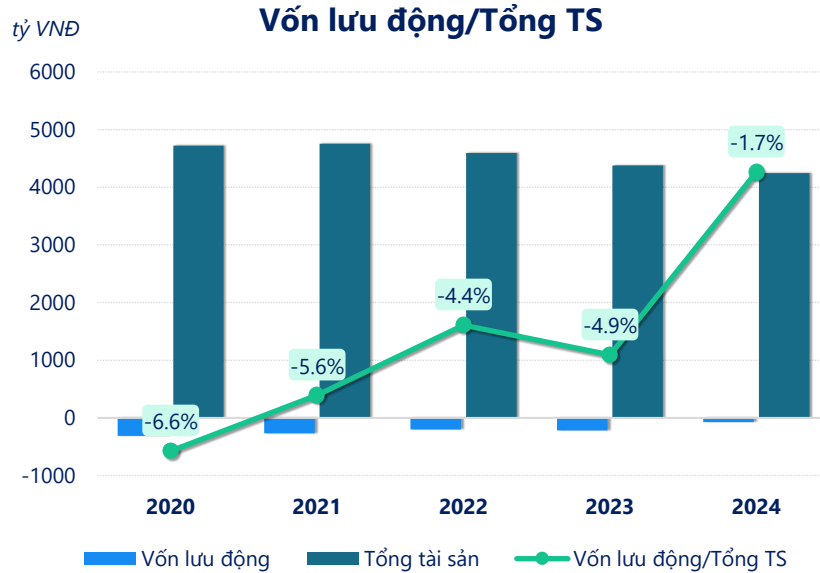
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.23 < 1.81**, cho thấy **TTA** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.95** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy TTA có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **TTA** ghi nhận doanh thu thuần **734.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **228.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.0%** và **tăng 125%** so với năm trước.

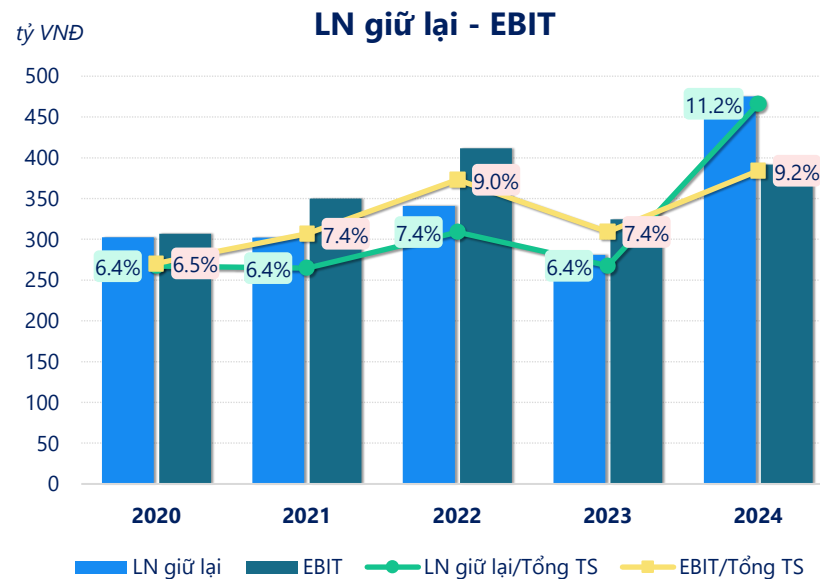
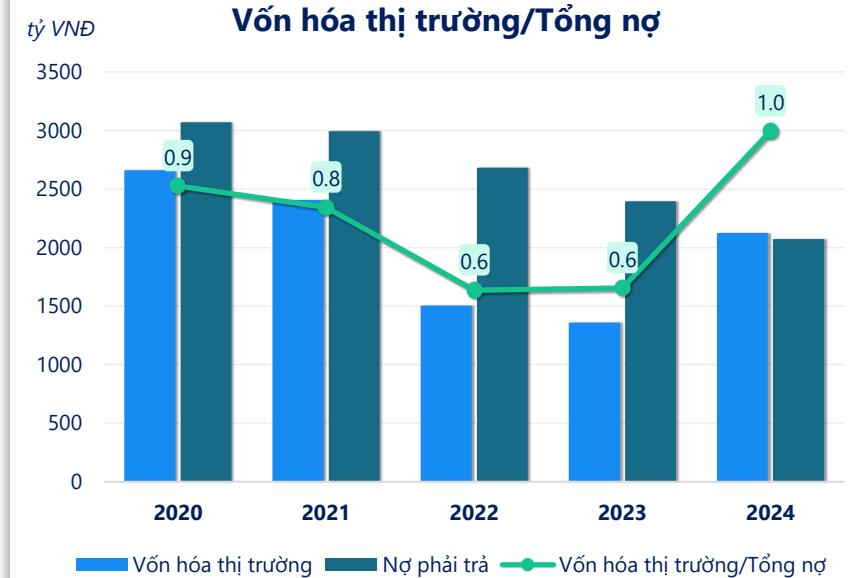
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành (HSX: TTA)

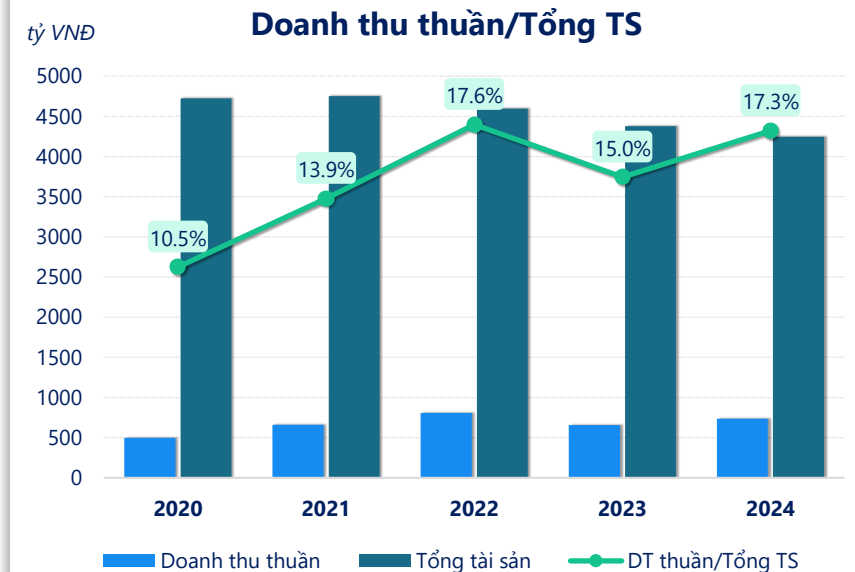


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.03, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,247	4,377	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	273	197	38.8%
Tiền và tương đương tiền	27.7	3.91	610%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	245	192	27.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	0.31	40.8%
Tài sản dài hạn	3,974	4,180	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,820	4,035	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	55.1	46.1	19.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.3	99.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.08	0.08	9.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,071	2,395	-13.5%
Nợ ngắn hạn	347	411	-15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	274	302	-9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.37	5.83	-42.1%
Nợ dài hạn	1,725	1,984	-13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,599	1,858	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,176	1,982	9.8%
Vốn chủ sở hữu	2,176	1,982	9.8%
Vốn điều lệ	1,701	1,701	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	496	661	809	655	734
Giá vốn hàng bán	172	286	308	288	311
Lợi nhuận gộp	324	375	500	368	424
Doanh thu HĐTC	0.16	4.27	0.13	0.17	0.26
Chi phí TC	164	209	240	223	146
Chi phí lãi vay	164	208	192	211	146
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.2	21.0	20.9	20.0	25.7
LN thuần từ HĐKD	143	150	240	125	252
Lợi nhuận khác	-0.56	-7.71	-20.1	-11.8	-6.52
LN trước thuế	143	142	220	113	245
Lợi nhuận sau thuế	129	133	205	101	229
LNST của CĐ cty mẹ	129	133	205	101	229

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	420	326	309	1.61	322
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-581	-289	-13.1	0.37	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	158	-17.2	-237	-80.6	-287
Tiền đầu kỳ	7.31	4.01	23.9	82.5	3.91
Lưu chuyển tiền thuần	-3.30	19.9	58.6	-78.6	23.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.01	23.9	82.5	3.91	27.7